

**PHỤ LỤC****HỆ THỐNG BIỂU TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024  
HUYỆN XÍN MÀN, TỈNH HÀ GIANG**

<b>TT</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang
3	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang
4	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang
5	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang
6	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024 huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang
7	Biểu 10/CH	Danh mục công trình, dự án đăng ký trong năm 2024 huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang
8	Biểu 10a/CH	Danh mục công trình, dự án chuyển tiếp thực hiện trong năm kế hoạch 2024
9	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang
10	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang



**KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC  
HUYỆN XÍN MÀN - TỈNH HÀ GIANG**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KH được duyệt theo QĐ 2472/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023		
				Diện tích (ha)	Số sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
	<b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>		<b>58.652,33</b>	<b>58.652,33</b>	-	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>54.726,16</b>	<b>54.595,70</b>	<b>-130,46</b>	<b>99,76</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.046,67	3.056,72	10,05	100,33
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>846,13</i>	<i>850,82</i>	<i>4,69</i>	<i>100,55</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	19.241,99	19.293,63	51,64	100,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.738,29	1.742,18	3,89	100,22
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	17.050,65	17.039,82	-10,83	99,94
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.612,74	13.438,23	-174,51	98,72
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>10.371,28</i>	<i>10.470,61</i>	<i>99,33</i>	<i>100,96</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15,49	15,49	-	100,00
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	20,32	9,62	-10,70	47,32
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>2.055,42</b>	<b>1.961,37</b>	<b>-94,05</b>	<b>95,42</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	30,00	30,00	-	100,00
2.2	Đất an ninh	CAN	2,91	0,92	-1,99	31,48
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,75	8,45	-2,30	78,62
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,28	2,28	-	100,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	15,36	12,66	-2,70	82,45
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,61	4,59	-1,02	81,89
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.069,22	999,85	-69,37	93,51
-	Đất giao thông	DGT	474,96	425,87	-49,09	89,66
-	Đất thủy lợi	DTL	32,55	32,55	-	100,00
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,41	0,41	-	100,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,77	5,87	-0,90	86,65
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	47,55	49,66	2,11	104,44
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,39	4,39	-	100,00
-	Đất công trình năng lượng	DNL	415,67	393,84	-21,83	94,75
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,37	1,27	-0,10	92,99
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc	DKG	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	73,50	73,50	-	100,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,48	3,48	-	100,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3,28	3,28	-	100,00
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	5,29	5,73	0,44	108,32
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	17,66	17,66	-	100,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,94	6,94	-	100,00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,45	0,45	-	100,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	585,03	572,27	-12,76	97,82
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	44,68	42,07	-2,61	94,15
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,09	9,93	-0,16	98,39
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,76	1,76	-	100,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,47	0,47	-	100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	249,54	251,07	1,53	100,61
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,69	-	-2,69	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>1.870,74</b>	<b>2.095,26</b>	<b>224,52</b>	<b>112,00</b>



KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024  
HUYỆN XÍN MÀN - TỈNH HÀ GIANG

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																	
				Thị trấn Cốc Pài	Xã Bản Địu	Xã Bản Ngò	Xã Chế Là	Xã Chí Cà	Xã Cốc Ré	Xã Khuôn Lùng	Xã Nà Chi	Xã Nàn Ma	Xã Nàn Xin	Xã Nậm Dẩn	Xã Pà Vầy Sủ	Xã Quảng Nguyên	Xã Tả Nhiu	Xã Thèn Phàng	Xã Thu Tả	Xã Trung Thịnh	Xã Xín Mần
1	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>113,12</b>	<b>11,41</b>	<b>7,38</b>	<b>33,70</b>	<b>0,22</b>	<b>3,08</b>	<b>8,11</b>	<b>3,19</b>	<b>2,09</b>	<b>2,50</b>	<b>23,76</b>	<b>0,36</b>	<b>7,32</b>	<b>0,18</b>	<b>2,10</b>	<b>0,21</b>	<b>1,05</b>	<b>3,33</b>	<b>3,12</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	8,36	0,10	0,80	-	0,01	-	0,69	0,40	0,30	0,45	4,79	-	0,01	0,01	0,20	-	0,40	0,21	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>0,80</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,01</i>	<i>0,40</i>	<i>0,30</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,09</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	35,48	9,41	1,10	0,21	0,11	2,68	2,00	0,80	1,12	1,22	8,33	0,36	4,53	0,08	0,95	0,06	0,60	0,22	1,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	4,04	0,20	0,90	0,17	0,01	-	0,43	0,70	-	0,16	1,15	-	-	-	0,12	-	-	-	0,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	3,03	-	0,08	-	0,10	-	0,05	-	-	-	0,90	-	0,00	-	-	-	-	1,18	0,72
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	62,21	1,70	4,50	33,32	0,01	0,40	4,94	1,29	0,67	0,67	8,59	-	2,78	0,09	0,83	0,15	0,05	1,72	0,50
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR <sup>(a)</sup>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR <sup>(a)</sup>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR<sup>(a)</sup></i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
3	<b>Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>0,24</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>0,24</b>

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác  
PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.





**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐĂNG KÝ TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2024**  
**HUYỆN XÍN MẦN - TỈNH HÀ GIANG**

TT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Diện tích (ha)	Địa điểm	Căn cứ pháp lý (ghi số QĐ, ghi vốn)
<b>A</b>	<b>Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh</b>						
<b>B</b>	<b>Công trình, dự án cấp huyện</b>						
<b>I</b>	<b>ĐẤT QUỐC PHÒNG</b>						
1	Quy hoạch đất quốc phòng xã Bản Ngò	CQP	33,7		33,7	Xã Bản Ngò	
<b>II</b>	<b>ĐẤT AN NINH</b>						
2	Nhà làm việc công an xã Nàn Ma	CAN	0,05		0,05	Xã Nàn Ma	
3	Nhà làm việc công an xã Thu Tà	CAN	0,05		0,05	Xã Thu Tà	
4	Nhà làm việc công an xã Trung Thịnh	CAN	0,04		0,04	Xã Trung Thịnh	
5	Nhà làm việc công an TT Cốc Pài	CAN	0,04		0,04	TT Cốc Pài	
6	Nhà làm việc công an xã Cốc Ré	CAN	0,048		0,048	Xã Cốc Ré	
<b>III</b>	<b>ĐẤT GIAO THÔNG</b>						
7	Xây dựng tuyến mới đường từ Suối Thầu đi Đông Lợi xã Nàn Xin huyện Xín Mần	DGT	8,10		8,10	xã Nàn Xin	Quyết định số 3546/QĐ-BQP ngày 09/10/2021 củ Bộ Quốc phòng về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án ĐTXD (giai đoạn) Khu KTQP Xín Mần, tỉnh Hà Giang/Quân khu 2



TT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Diện tích (ha)	Địa điểm	Căn cứ pháp lý (ghi số QĐ, ghi vốn)
8	Dự án: mở mới, nâng cấp tuyến đường liên xã Bản Máy - Bản Phùng, huyện Hoàng Su Phi đi xã Nàn Xin, huyện Xín Mần (Giai đoạn I: Từ Km0 đến Km9+00)	DGT	1,15		1,15	Xã Nàn Xin	Quyết định số 1814/QĐ-UBND ngày 18/10/2022 của UBND tỉnh v/v phê duyệt Dự án mở mới, nâng cấp tuyến đường liên xã Bản Máy - Bản Phùng; Quyết định số 2599/QĐ-UBND ngày 8/12/2021 UBND tỉnh về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công, nguồn vốn ngân sách trung ương năm 2021
<b>IV</b>	<b>ĐẤT Y TẾ</b>						
9	Trạm y tế xã Trung Thịnh. Hạng mục: Mở mới đường vào Trạm y tế Trung Thịnh	DYT	0,12		0,12	Xã Trung Thịnh	Quyết định 2699/QĐ-UBND ngày 15/12/2021 của UBND tỉnh Hà Giang v/v giao vốn đầu tư công, nguồn vốn cân đối ngân sách Trung ương năm 2022
<b>V</b>	<b>ĐẤT CÔNG TRÌNH NĂNG LƯỢNG</b>						
10	Công trình cấp điện thôn Sơn Thành xã Quảng Nguyên	DNL	0,03		0,03	Xã Quảng Nguyên	Văn bản số 1101/UBND-VP ngày 9/8/2023 của UBND huyện Xín Mần v/v triển khai nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 22/3/2023 của Hội đồng nhân dân huyện
11	Công trình cấp điện thôn Cao Sơn xã Quảng Nguyên	DNL	0,03		0,03	Xã Quảng Nguyên	
12	Công trình cấp điện thôn Na Chăn + Nám Lu + Đoàn Kết, xã Nám Dẩn	DNL	0,03		0,03	Xã Nám Dẩn	
13	Công trình cấp điện thôn Lũng Cháng + Nám Chà xã Nám Dẩn	DNL	0,03		0,03	Xã Nám Dẩn	
14	Công trình cấp điện thôn Đoàn Kết xã Thèn Phàng	DNL	0,03		0,03	Xã Thèn Phàng	
15	Công trình cấp điện thôn Tà Lướt xã Thèn Phàng	DNL	0,03		0,03	Xã Thèn Phàng	
16	Công trình cấp điện điểm Nhiu Sang thôn Péo Suối Ngài, xã Nàn Xin	DNL	0,03		0,03	Xã Nàn Xin	

TT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Diện tích (ha)	Địa điểm	Căn cứ pháp lý (ghi số QĐ, ghi vốn)
17	Trạm hạ thế thôn Suôi Thầu thị trấn Cốc Pài	DNL	0,012		0,012	Thị trấn Cốc Pài	Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 10/01/2023 của UBND huyện Xín Mần về việc phân bổ nguồn vốn đầu tư thực hiện 3 chương trình MTQG năm 2026
18	Đường dây 35KV cấp điện cho TBA thôn Sung Lắm, xã Cốc Rế	DNL	0,0116		0,0116	Xã Cốc Rế	Quyết định số 2110/QĐ-EVNNPC ngày 26/8/2021 của Tổng Công ty điện lực Miền Bắc v/v duyệt danh mục và tạm giao KHV công trình ĐTXD năm 2022 cho công ty điện lực Hà Giang
19	Dự án thủy điện Suối Đỏ (dự án nằm trên địa phận hai huyện Xín Mần và Hoàng Su Phì)	DNL	0,07937		0,07937	Xã Nàn Xin	Quyết định số 142/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của UBND tỉnh Hà Giang về chấp thuận chủ trương đầu tư
20	Đường dây 35kV, trạm biến áp 75kVA-35/0,4kV và đường dây 0,4kV. Thuộc dự án ổn định dân cư định canh định cư tập trung cho đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn điểm Na Lan, thôn Tân Sơn, xã Tả Nhìu	DNL	0,06		0,06	Xã Tả Nhìu	Quyết định số 6927/QĐ-UBND ngày 2/12/2021 của UBND huyện phê duyệt dự toán xây dựng công trình: Đường dây 35kV, trạm biến áp 75kVA-35/0,4kV và đường dây 0,4kV. Thuộc dự án ổn định dân cư định canh định cư tập trung cho đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn điểm Na Lan, thôn Tân Sơn, xã Tả Nhìu; Quyết định số 2599/QĐ-UBND ngày 8/12/2021 UBND tỉnh về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công, nguồn vốn ngân sách trung ương năm 2021

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP THỰC HIỆN TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2024**  
**HUYỆN XÍN MÀN - TỈNH HÀ GIANG**

TT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Diện tích (ha)	Địa điểm	Căn cứ pháp lý (ghi số QĐ, ghi vốn)	Năm thực hiện
<b>A</b>	<b>Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh</b>							
<b>B</b>	<b>Công trình, dự án cấp huyện</b>							
<b>2.1</b>	<b>ĐẤT AN NINH</b>							
1	Cơ sở làm việc Công an xã Nàn Ma	CAN	0,10		0,10	xã Nàn Ma	Công văn số 4205/CAT-HC ngày 29/7/2022 của Công an tỉnh	KH 2023
2	Cơ sở làm việc Công an xã Thu Tà	CAN	0,15		0,13	xã Thu Tà		KH 2023
<b>2.2</b>	<b>ĐẤT GIAO THÔNG</b>							
3	Đường giao thông liên xã Nà Chì - Khuôn Lùng	DGT	9,78	1,95	2,39	xã Nà Chì	QĐ 2599/QĐ-UBND ngày 8/12/2021 của UBND tỉnh Hà Giang V/v giao vốn đầu tư công	KH 2023
				2,15	3,29	xã Khuôn Lùng		
4	Đường giao thông liên xã Bản Díu - Nàn Xín	DGT	25,47	3,5	8,77	xã Bản Díu	QĐ 2599/QĐ-UBND ngày 8/12/2021 của UBND tỉnh Hà Giang V/v giao vốn đầu tư công	KH 2023
				4	13,20	xã Nàn Xín		
5	Đường giao thông liên xã Cốc Rế - Ngán Chiên	DGT	10,50	1,28	6,10	xã Cốc Rế	QĐ 2599/QĐ-UBND ngày 8/12/2021 của UBND tỉnh Hà Giang V/v giao vốn đầu tư công	KH 2023
					3,12	xã Trung Thịnh		
6	Nâng cấp đường từ thôn Cốc Pài - thôn Na Pan - thị trấn Cốc Pài đến thôn Lùng Vai - xã Nàn Ma	DGT	7,66	2,46	1,76	TT Cốc Pài	VB 2758/UBND-KTTH ngày 12/9/2022 V/v danh mục dự án đầu tư thực hiện các chương trình MTQG năm 2022	KH 2023
				1,14	1,84	xã Nàn Ma		

TT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Diện tích (ha)	Địa điểm	Căn cứ pháp lý (ghi số QĐ, ghi vốn)	Năm thực hiện
7	Dự án: Tuyến đường kết nối thị trấn Cốc Pài với các xã phía Đông huyện Xín Mần (Trung tâm Cốc Pài - Tả Nhiu - Trung Thịnh - Cốc Rế - Thu Tà; Tả Nhiu - Chế Là)	DGT	11,17	2,54	2,18	xã Tả Nhiu	VB 2758/UBND-KTTH ngày 12/9/2022 V/v danh mục dự án đầu tư thực hiện các chương trình MTQG năm 2022	KH 2023
				4,21	2,24	xã Cốc Rế		
<b>2.3</b>	<b>ĐẤT XÂY DỰNG CƠ SỞ Y TẾ</b>							
8	Trạm Y tế Pà Vây Sủ	DYT	0,47		0,47	xã Pà Vây Sủ		KH 2023
9	Trạm Y tế Thu Tà	DYT	0,40		0,40	xã Thu Tà		KH 2023
<b>2.4</b>	<b>ĐẤT CÔNG TRÌNH NĂNG LƯỢNG</b>							
10	Công trình Cấp điện thôn Khâu Sin, xã Pà Vây Sủ	DNL	0,04		0,04	xã Pà Vây Sủ	VB 2758/UBND-KTTH ngày 12/9/2022 V/v danh mục dự án đầu tư thực hiện các chương trình MTQG năm 2022	KH 2023
11	Công trình Cấp điện thôn Ma Lý Sán, xã Pà Vây Sủ	DNL	0,1		0,10	xã Pà Vây Sủ	VB 2758/UBND-KTTH ngày 12/9/2022 V/v danh mục dự án đầu tư thực hiện các chương trình MTQG năm 2022	KH 2023
12	Công trình Cấp điện thôn Quang Vinh + Quang Minh + Vinh Quang, xã Quảng Nguyên	DNL	0,12		0,12	xã Quảng Nguyên	VB 2758/UBND-KTTH ngày 12/9/2022 V/v danh mục dự án đầu tư thực hiện các chương trình MTQG năm 2022	KH 2023
13	Công trình Cấp điện thôn Cốc Chứ + Gi Thàng xã Chế Là	DNL	0,2		0,20	Xã Chế Là	VB 2758/UBND-KTTH ngày 12/9/2022 V/v danh mục dự án đầu tư thực hiện các chương trình MTQG năm 2022	KH 2023
14	Xây dựng, cải tạo, nâng cấp lưới điện khu vực huyện Xín Mần năm 2023. Hạng mục: Xây dựng 1,5 km ĐZ 35kV + 01 TBA 180kVA-35/0,4kV và Xây dựng 2,5km ĐZ 0,4kV + Lắp đặt 05 Trạm cắt LBS 35kV	DNL	0,02		0,02	Xã Chế Là	QĐ 2477/QĐ-EVNNPC ngày 04/10/2022 của Tổng công ty Điện lực Miền Bắc	KH 2023

TT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Diện tích (ha)	Địa điểm	Căn cứ pháp lý (ghi số QĐ, ghi vốn)	Năm thực hiện
15	Cấp điện thôn Thảo Chư Ván, xã Pà Vây Sủ, huyện Xín Mần	DNL	0,015		0,015	xã Pà Vây Sủ	Quyết định số 6657/QĐ-UBND, ngày 10/11/2021 của UBND huyện Xín Mần	KH 2022
<b>2.5</b>	<b>ĐẤT CHỢ</b>							
16	Mở rộng Chợ Năm Dăn	DCH	0,3		0,3	xã Năm Dăn		KH 2023
17	Chợ xã Xín Mần	DCH	0,5		0,5	xã Xín Mần		KH 2023
18	Chợ xã Thu Tà	DCH	0,5		0,5	xã Thu Tà		KH 2023
<b>2.6</b>	<b>ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN</b>							
19	Dự án sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư tập trung thôn Chúng chải xã Nàn Xìn (Khu Tả Phìn Pháng)	ONT	4,00		4,00	xã Nàn Xìn	QĐ 1187/QĐ-UBND ngày 27/7/2022 của UBND tỉnh Hà Giang V/v Giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước	KH 2023
20	Dự án sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư tập trung thôn Si Khà Lá xã Pà Vây Sủ	ONT	7,00		7,00	xã Pà Vây Sủ	QĐ 1187/QĐ-UBND ngày 27/7/2022 của UBND tỉnh Hà Giang V/v Giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước	KH 2023
21	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư tập trung thôn Hậu Cầu xã Chí Cà	ONT	2,50		2,50	xã Chí Cà	QĐ 1187/QĐ-UBND ngày 27/7/2022 của UBND tỉnh Hà Giang V/v Giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước	KH 2023
22	Đấu giá quyền sử dụng đất chợ trung tâm xã (cơ sở cũ)	ONT	0,24		0,24	xã Xín Mần	Đất do UBND xã quản lý	KH 2023
<b>2.7</b>	<b>ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ</b>							
23	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư tập trung tại thị trấn Cốc Pài	ODT	9,80		9,80	TT Cốc Pài	QĐ 1187/QĐ-UBND ngày 27/7/2022 của UBND tỉnh Hà Giang V/v Giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước	KH 2023

TT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Diện tích (ha)	Địa điểm	Căn cứ pháp lý (ghi số QĐ, ghi vốn)	Năm thực hiện
<b>2.8</b>	<b>ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ</b>							
24	Trung tâm kinh doanh tổng hợp, dịch vụ kho vận, cửa khẩu Xín Mần, tỉnh Hà Giang	TMD	2,20		2,20	Xã Xín Mần	Quyết định số 1971/QĐ-UBND ngày 10/10/2019	CT
<b>2.9</b>	<b>ĐẤT XÂY DỰNG TRỤ SỞ CƠ QUAN</b>							
25	Trụ sở làm việc của Đội quản lý thị trường số 5 huyện Xín Mần	TSC	0,15		0,15	xã Thèn Phàng	VB 119/CQLTT-TCHC ngày 7/6/2019	KH 2021
26	Trụ sở xã Trung Thịnh, huyện Xín Mần. Hạng mục: Nhà trụ sở và các hạng mục phụ trợ khác	TSC	0,09		0,09	xã Trung Thịnh	Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 22/3/2022 v/v thông qua danh mục các công trình, dự án thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất (bổ sung đợt 1) năm 2022 trên địa bàn tỉnh Hà Giang	KH 2022
<b>2.10</b>	<b>ĐẤT CÓ MẶT NƯỚC CHUYÊN DỪNG</b>							
27	Hồ chứa nước thôn Nàn Ma, xã Nàn Ma	MNC	0,44		0,44	xã Nàn Ma	QĐ 2599/QĐ-UBND ngày 8/12/2021 của UBND tỉnh Hà Giang V/v giao vốn đầu tư công	KH 2023
28	Hồ chứa nước thôn La Chí Chải, xã Nàn Ma	MNC	0,56		0,56	xã Nàn Ma	QĐ 2599/QĐ-UBND ngày 8/12/2021 của UBND tỉnh Hà Giang V/v giao vốn đầu tư công	KH 2023
29	Hồ chứa nước thôn Seo Lử Thận, xã Pà Vầy Sủ	MNC	0,61		0,61	xã Pà Vầy Sủ	QĐ 2599/QĐ-UBND ngày 8/12/2021 của UBND tỉnh Hà Giang V/v giao vốn đầu tư công	KH 2023
30	Hồ chứa nước thôn Hậu Cầu, xã Xín Mần	MNC	0,5		0,50	xã Xín Mần	QĐ 2599/QĐ-UBND ngày 8/12/2021 của UBND tỉnh Hà Giang V/v giao vốn đầu tư công	KH 2023
31	Hồ chứa nước thôn Hồ Mù Chải, xã Chí Cà	MNC	0,58		0,58	xã Chí Cà	QĐ 2599/QĐ-UBND ngày 8/12/2021 của UBND tỉnh Hà Giang V/v giao vốn đầu tư công	KH 2023









**PHỤ BIỂU****HỆ THỐNG BIỂU TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024  
HUYỆN XÍN MÀN - TỈNH HÀ GIANG**

<b>TT</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>
1	Phụ biểu 01	Chỉ tiêu chuyển tiếp sử dụng đất năm 2024 huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang
2	Phụ biểu 02	Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang
3	Phụ biểu 03	Kết quả thu hồi đất năm 2023 huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang
4	Phụ biểu 04	Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023 huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang
5	Phụ biểu 05	Chỉ tiêu chuyển mục đích năm 2023 chưa thực hiện cần được chuyển tiếp sang năm 2024 huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang
6	Phụ biểu 06	Chỉ tiêu thu hồi đất năm 2023 chưa thực hiện cần được chuyển tiếp sang năm 2024 huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang
7	Phụ biểu 07	Chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất đăng ký mới trong năm 2024 huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang
8	Phụ biểu 08	Chỉ tiêu thu hồi đăng ký sử dụng đất năm 2024 huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang

**CHỈ TIÊU CHUYỂN TIẾP SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2024**  
**HUYỆN XÍN MÀN - TỈNH HÀ GIANG**

TT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Diện tích (ha)	Loại đất lấy vào	Địa điểm	Căn cứ pháp lý (ghi số QĐ, ghi vốn)
<b>I</b>	<b>Chỉ tiêu cấp giấy chứng nhận</b>							
<b>1.1</b>	<b>Đất có di tích lịch sử, văn hóa</b>							
	Di tích lịch sử văn hoá Nàn Ma (cấp giấy)	DDT	0,14	0,14		DDT	xã Nàn Ma	Văn bản 1731/SVHTTDL - KHTC V/v tham gia ý kiến thẩm định KHSDD năm 2023 huyện Xín Mần
	Bãi đá cổ Nám Dần (cấp giấy)	DDT	5,19	5,19		DDT	xã Nám Dần	
<b>1.2</b>	<b>Đất danh lam thắng cảnh</b>							
	Thác Tiên Đèo Gió (cấp giấy)	DDL	17,66	17,66		DDL	xã Nám Dần	Văn bản 1731/SVHTTDL - KHTC V/v tham gia ý kiến thẩm định KHSDD năm 2023 huyện Xín Mần
	Thác Luông (cấp giấy)	DDL	39,07	39,07		DDL	xã Nàn Chì	
	Thác Trăn (cấp giấy)	DDL	37,26	37,26		DDL	xã Khuôn Lùng	
<b>1.3</b>	<b>Đất cơ sở tín ngưỡng</b>							
	Khu mộ Hoàng Văn Thùng (cấp giấy)	TIN	71,68	71,68		TIN	xã Bàn Díu	Văn bản 1731/SVHTTDL - KHTC V/v tham gia ý kiến thẩm định KHSDD năm 2023 huyện Xín Mần
	Đình Mường (cấp giấy)	TIN	0,23	0,23		TIN	xã Khuôn Lùng	
	Đền Thần Hoàng (cấp giấy)	TIN	0,20	0,20		TIN	TT Cốc Pài	

**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023**  
**HUYỆN XÍN MẦN - TỈNH HÀ GIANG**

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt năm 2023 (ha)	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																	
					Thị trấn Cốc Pài	Xã Bản Dú	Xã Bản Ngò	Xã Chế Là	Xã Chí Cà	Xã Cốc Rê	Xã Khuôn Lùng	Xã Nà Chì	Xã Nàn Ma	Xã Nàn Xin	Xã Nậm Dẩn	Xã Pà Vầy Sủ	Xã Quảng Nguyên	Xã Tả Nhiêu	Xã Thèn Phàng	Xã Thu Tả	Xã Trung Thịnh	Xã Xín Mần
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>122,25</b>	<b>61,72</b>	<b>1,13</b>	<b>4,24</b>	<b>0,66</b>	<b>3,90</b>	<b>1,75</b>	<b>2,06</b>	<b>4,75</b>	<b>8,18</b>	<b>0,46</b>	<b>6,84</b>	<b>2,55</b>	<b>1,71</b>	<b>1,35</b>	<b>2,95</b>	<b>5,63</b>	<b>3,28</b>	<b>4,42</b>	<b>5,88</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	15,64	9,71	-	0,92	0,04	0,40	-	0,56	0,44	0,97	-	0,20	0,75	-	1,35	0,30	1,47	1,10	0,90	0,31
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>2,25</i>	<i>1,46</i>	-	-	-	-	-	-	<i>0,44</i>	<i>0,62</i>	-	-	-	-	-	-	<i>0,36</i>	<i>0,04</i>	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	46,7	24,32	0,63	1,01	0,31	1,37	0,92	1,08	1,01	1,78	0,42	4,25	0,90	0,79	-	1,53	3,10	1,09	1,26	2,88
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	8,63	4,92	-	1,06	-	0,31	-	-	0,79	1,01	0,04	0,25	-	0,15	-	0,23	-	0,01	0,97	0,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	5,52	1,89	-	-	-	-	0,39	-	-	0,54	-	-	-	0,57	-	-	-	-	-	0,39
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	45,66	20,79	0,50	1,24	0,31	1,82	0,45	0,42	2,46	3,83	-	2,14	0,90	0,20	-	0,89	1,07	1,08	1,29	2,20
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>0,1</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	-	0,10	-	-	-	-	-	-	0,05	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR <sup>(a)</sup>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR <sup>(a)</sup>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR<sup>(a)</sup></i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>0,34</b>	<b>0,32</b>	<b>0,32</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.





**CHỈ TIÊU CHUYÊN MỤC ĐÍCH ĐẤT NĂM 2023 CHƯA THỰC HIỆN CẦN ĐƯỢC CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2024  
HUYỆN XÍN MÀN - TỈNH HÀ GIANG**

*Đơn vị tính: ha*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																	
				Thị trấn Cốc Pài	Xã Bản Đứ	Xã Bản Ngò	Xã Chế Là	Xã Chí Cà	Xã Cốc Rế	Xã Khuôn Lùng	Xã Nà Chi	Xã Nàn Ma	Xã Nàn Xín	Xã Nám Dẩn	Xã Pà Vây Sủ	Xã Quảng Nguyên	Xã Tả Nhiu	Xã Thèn Phàng	Xã Thu Tả	Xã Trung Thịnh	Xã Xín Mần
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>70,39</b>	<b>11,40</b>	<b>7,38</b>	-	<b>0,22</b>	<b>3,08</b>	<b>8,05</b>	<b>3,19</b>	<b>2,09</b>	<b>2,46</b>	<b>15,30</b>	<b>0,30</b>	<b>7,32</b>	<b>0,12</b>	<b>2,04</b>	<b>0,15</b>	<b>1,00</b>	<b>3,17</b>	<b>3,12</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	6,33	0,10	0,80	-	0,01	-	0,68	0,40	0,30	0,45	2,80	-	0,01	0,01	0,20	-	0,40	0,17	-
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>0,79</i>	-	-	-	-	-	<i>0,40</i>	<i>0,30</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<i>0,09</i>	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	31,61	9,40	1,10	-	0,11	2,68	1,95	0,80	1,12	1,18	5,10	0,30	4,53	0,02	0,89	-	0,60	0,14	1,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3,62	0,20	0,90	-	0,01	-	0,43	0,70	-	0,16	0,90	-	-	-	0,12	-	-	-	0,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	3,03	-	0,080	-	0,100	-	0,050	-	-	-	0,900	-	0,004	-	-	-	-	1,18	0,72
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	25,81	1,70	4,50	-	0,01	0,40	4,94	1,29	0,67	0,67	5,60	-	2,78	0,09	0,83	0,15	-	1,68	0,50
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR <sup>(a)</sup>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR <sup>(a)</sup>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR<sup>(a)</sup></i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>0,24</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>0,24</b>

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.





**CHỈ TIÊU CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐĂNG KÝ MỚI TRONG NĂM 2024  
HUYỆN XÍN MÀN - TỈNH HÀ GIANG**

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																	
				Thị trấn Cốc Pài	Xã Bản Díu	Xã Bản Ngò	Xã Chế Là	Xã Chí Cà	Xã Cốc Rế	Xã Khuôn Lùng	Xã Nà Chì	Xã Nàn Ma	Xã Nàn Xìn	Xã Nậm Dẩn	Xã Pà Vây Sủ	Xã Quảng Nguyên	Xã Tả Nhiu	Xã Thèn Phàng	Xã Thu Tả	Xã Trung Thịnh	Xã Xín Mần
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>42,73</b>	<b>0,01</b>	-	<b>33,70</b>	-	-	<b>0,06</b>	-	-	<b>0,04</b>	<b>8,46</b>	<b>0,06</b>	-	<b>0,06</b>	<b>0,06</b>	<b>0,06</b>	<b>0,05</b>	<b>0,16</b>	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2,04	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	1,99	-	-	-	-	-	-	0,04	-
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>0,01</i>	-	-	-	-	-	<i>0,01</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	3,87	0,01	-	0,21	-	-	0,05	-	-	0,04	3,23	0,06	-	0,06	0,06	0,06	-	0,08	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,42	-	-	0,17	-	-	-	-	-	-	0,25	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	36,40	-	-	33,32	-	-	-	-	-	-	2,99	-	-	-	-	-	0,05	0,04	-
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR <sup>(a)</sup>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR <sup>(a)</sup>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR<sup>(a)</sup></i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác  
PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

